

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 75/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 22-11-2023

V/v tranh chấp: “Chia tài chung
của vợ chồng sau khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

Các Thẩm phán: Bà Lâm Ngọc Tuyền.

Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:

Bà Hà Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên. Ngày 22 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 50/2023/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp “Chia tài chung của vợ chồng sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 209/2023/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 869/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trương Thị Cẩm C, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Tổ F, Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

Chỗ ở hiện nay: Ấp P, xã P, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1957 – là người đại diện theo ủy quyền (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 10/3/2023) (có mặt);

Địa chỉ: 1 L, Tổ A, Khu phố H, Phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Anh Trần Ngọc D1, sinh năm 1988 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ F, Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Triệu Thị C1, sinh năm 1957 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ F, Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.2. Bà Triệu Thị Kim L, sinh năm 1975 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ F, Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. *Người kháng cáo*: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Triệu Thị C1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn chị Trương Thị Cẩm C trình bày:

Chị và anh Trần Ngọc D1 là vợ chồng, trong thời kỳ hôn nhân có tạo lập tài sản chung gồm:

Thuê của bà Triệu Thị Kim L 1.800m² đất tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, giá thuê 60.000.000 đồng. Hiện tại trồng sầu riêng và mít hơn 01 năm tuổi.

Mẹ chồng Triệu Thị C1 cho trồng sầu riêng hơn 10 năm tuổi diện tích 1.500m².

Năm 2018 vợ chồng xây 01 căn nhà vách tường, mái tole, nền gạch ngang 4,5m, dài 20m.

Tháng 8/2022 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và ly hôn, được Tòa án nhân dân huyện C ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 116/2022/QĐ-CNTTLH ngày 05/9/2022. Về tài sản tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết, sau khi quyết định có hiệu lực pháp luật anh D1 không chia tài sản cho chị.

Chị yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng trên phần đất 1.800m² thuê của bà Triệu Thị Kim L và 1.500m² của mẹ chồng cho trồng cây cùng căn nhà vách tường, mái tole, nền gạch ngang 4,5m, dài 20m.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị C và đại diện ủy quyền yêu cầu anh D1 chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và cây trồng trên diện tích 1.800m² đất thuê, đối với cây trồng của 1.500m² đất bà C1 đã lấy lại thì yêu cầu anh D1 và bà C1 thối chia chị $\frac{1}{2}$ giá trị cây. Chị sẽ cho bà C1, anh D1 sau thời gian 02 năm từ ngày xét xử để thối trả giá trị lại cho chị.

Bị đơn anh Trần Ngọc D1 trình bày:

Anh thừa nhận mẹ anh có cho vợ chồng trồng sầu riêng trên phần đất 1.500m² của mẹ nhưng sau khi ly hôn anh đã trả lại cho mẹ anh, hiện tại do mẹ anh canh tác. Vợ chồng anh có xây 01 căn nhà và thuê 1.800m² đất của bà L để trồng sầu riêng và mít. Anh chỉ đồng ý chia giá trị căn nhà và cây trồng trên phần đất thuê của bà L.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh D1 đồng ý chia cho chị C $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và cây trồng trên diện tích 1.800m² đất thuê, sau thời gian 02 năm từ ngày xét xử sẽ thời trả giá trị lại cho cho chị C. Đối với cây trồng của 1.500m² đất bà C1 đã lấy lại nên anh không đồng ý chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Triệu Thị C1 trình bày:

Bà thừa nhận có cho anh D1, chị C mượn 1.500m² đất trồng sầu riêng, mít nhưng khi anh chị ly hôn thì bà đã lấy lại nên không đồng ý yêu cầu chị C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Triệu Thị Kim L không có lời trình bày.

Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 209/2023/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ các điều 147, 227, 228 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn của Trương Thị Cẩm C.

1.1. Chia cho chị C $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản sau: $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 35.630.000 đồng (làm tròn); $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng trên diện tích 1.500m² đất bà Triệu Thị C1 cho chị C, anh D1 là 178.638.500 đồng; $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng trên diện tích 1.800m² đất bà Triệu Thị Kim L là 34.445.000 đồng. Tổng cộng là 248.713.500 đồng.

1.2. Chia cho anh Trần Ngọc D1 $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 35.630.000 đồng (làm tròn); $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng trên diện tích 1.500m² đất bà Triệu Thị C1 cho chị C, anh D1 là 178.638.500 đồng; $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng trên diện tích 1.800m² đất bà Triệu Thị Kim L là 34.445.000 đồng. Tổng cộng là 248.713.500 đồng.

Giao cho anh Trần Ngọc D1 được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt căn nhà có diện tích 45,19m²; kết cấu nhà trệt, cột kèo thép, mái tole, vách tole, nền gạch ceramic và phần mái che diện tích 13,86m²; kết cấu cột kèo thép, mái tole, nền gạch ceramic cất trên thửa đất số 711, tờ bản đồ số 4, diện tích 5.493m² tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Giao cho anh Trần Ngọc D1 được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt toàn bộ cây trồng trên phần đất 1.800m² thuê của bà Triệu Thị Kim L gồm: 36 cây sầu riêng loại C, 29 cây mít loại B1, 18 cây mít loại C, 18 bụi chuối loại 2, 02 cây ổi loại B1, 04 cây ổi loại C theo hợp đồng thuê đất ngày 25/11/2019.

Bà Triệu Thị C1 có nghĩa vụ thời trả chị C 178.638.500 đồng.

Anh Trần Ngọc D1 thời trả cho chị C 70.075.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị C cho anh D1, bà C1 thời gian thời trả tiền cho chị là sau 02 năm tính từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/8/2023).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 11/9/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Triệu Thị C1 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng bà không phải trả cho nguyên đơn Trương Thị Cẩm C số tiền 178.638.500 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo: Anh D1 thống nhất chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung của vợ chồng trong đó có cây trồng trên đất của bà C1. Do đó, bà C1 lấy lại đất phải có nghĩa vụ giao lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 178.638.500 đồng cho chị C. Anh D1 không yêu cầu bà C1 trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng trên đất nên không xem xét. Chị C đồng ý cho bà C1 trả trong vòng hai năm nên ghi nhận. Bà C1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo thực hiện quyền kháng cáo đúng với quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên đơn kháng cáo được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp yêu cầu giải quyết: Tòa án sơ thẩm xác định tranh chấp “Chia tài sản chung sau ly hôn” là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thuộc phạm vi xem xét giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Triệu Thị C1.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự đều thống nhất khi còn chung sống, vợ chồng anh D1 và chị C đã trồng cây trên thửa đất 711, tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, thuộc quyền sử dụng của bà Triệu Thị C1 (mẹ anh D1), có sự đồng ý của bà C1.

Như vậy, toàn bộ cây trồng trên thửa đất 711 là tài sản hợp pháp, thuộc quyền sở hữu của anh D1 và chị C. Anh chị đã ly hôn nhưng chưa giải quyết chia tài sản chung nên Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi phần tài sản này là có cơ sở. Do các cây trồng trên đất không thể di dời và bà C1 được hưởng lợi về phần tài sản của chị C trên đất nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà hoàn trả cho chị C $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng là 178.638.500 đồng là có căn cứ. Bà C1 kháng cáo không đồng ý trả giá trị cây trồng nêu trên cho chị C với lý do bà sẽ cho cháu nội là con anh D1, chị C phần đất này là không phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà C1, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang về nghĩa vụ của bà C1 hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho chị C. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tính nghĩa vụ chịu án phí của anh D1 chưa chính xác theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nên cần sửa bản án sơ thẩm về án phí.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà C1 hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng trên đất cho chị C nhưng không tuyên bà được quyền sở hữu các tài sản này là có thiếu sót nên cần rút kinh nghiệm. Đối với $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng trên thửa đất 711 chia cho anh D1 nhưng anh không yêu cầu bà C1 hoàn trả nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

[3] Về án phí:

Do sửa án sơ thẩm về án phí nên bà C1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bà C1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử sơ thẩm xem xét cho bà được miễn án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật.

Anh D1 có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia là: $248.713.500 \text{ đồng} \times 5\% = 12.435.675 \text{ đồng}$.

[4] Xét ý kiến, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là có căn cứ, phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313, Điều 147, Điều 148 và Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Triệu Thị C1.

Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 209/2023/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang về án phí.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn của chị Trương Thị Cẩm C.

1.1. Chia cho chị Trương Thị Cẩm C $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản sau: $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 35.630.000 đồng (làm tròn); $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng trên diện tích 1.500m² đất bà Triệu Thị C1 cho chị C, anh D1 là 178.638.500 đồng; $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng trên diện tích 1.800m² đất bà Triệu Thị Kim L là 34.445.000 đồng. Tổng cộng là 248.713.500 đồng.

1.2. Chia cho anh Trần Ngọc D1 $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 35.630.000 đồng (làm tròn); $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng trên diện tích 1.500m² đất bà Triệu Thị C1 cho chị C, anh D1 là 178.638.500 đồng; $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng trên diện tích 1.800m² đất bà Triệu Thị Kim L là 34.445.000 đồng. Tổng cộng là 248.713.500 đồng.

Giao cho anh Trần Ngọc D1 được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt căn nhà có diện tích 45,19m²; kết cấu nhà trệt, cột kèo thép, mái tole, vách tole, nền gạch ceramic và phần mái che diện tích 13,86m²; kết cấu cột kèo thép, mái tole, nền gạch ceramic cất trên thửa đất số 711, tờ bản đồ số 4, diện tích 5.493m² tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Giao cho anh Trần Ngọc D1 được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt toàn bộ cây trồng trên phần đất 1.800m² thuê của bà Triệu Thị Kim L gồm: 36 cây sầu riêng loại C, 29 cây mít loại B1, 18 cây mít loại C, 18 bụi chuối loại 2, 02 cây ổi loại B1, 04 cây ổi loại C theo hợp đồng thuê đất ngày 25/11/2019.

Anh Trần Ngọc D1 có nghĩa vụ hoàn lại cho chị C 70.075.000 đồng.

Bà Triệu Thị C1 được quyền sở hữu cây trồng trên thửa đất 711, tờ bản đồ số 4, tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, gồm: 32 cây sầu riêng loại B1, 01 cây mít loại B1, 05 cây mít loại B, trị giá 357.277.000 đồng. Bà C1 có nghĩa vụ hoàn lại cho chị C $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 178.638.500 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị C cho anh D1, bà C1 thời gian hoàn trả tiền cho chị là sau 02 năm tính từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/8/2023).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện theo nội dung quyết định này thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà C1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà C1.

Chị Trương Thị Cẩm C phải chịu 12.435.675 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị đã nộp 2.875.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010860 ngày 16/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên phải nộp thêm 9.560.675 đồng.

Anh Trần Ngọc D1 phải chịu 12.435.675 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ánh Phương